**Mô tả chung/**General Description

| **Số**<br><br>No. | **Loại**<br><br>Category | **Số bài**<br><br>**Total articles** | **Số trang**<br><br>Total pages | **Tháng/Năm**<br><br>Month/Year | **Ghi chú**<br><br>Notes |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tập 16,**<br><br>**Số 7(2019)** | **Khoa học Xã hội và Nhân văn**<br><br>Education Science | 21 | 200 | 7/2019 | Đang phát hành / *Publised* |

Mục lục/Content

| **TT**<br><br>No. | **Tên tác giả**<br><br>Author | **Tên bài**<br><br>Tilte | **Trang**<br><br>Pages |
|---|---|---|---|
| 1 | Đinh Phan Cẩm Vân | Vietnamese literature in east asian vision – A case study of Taiwanese scholars *(Read the full text article)*<br><br>*Văn học Việt Nam trong tầm nhìn Đông Á - Trường hợp nghiên cứu của học giả Đài Loan* | 5-14 |
| 2 | Phan Thu Vân | Language and literature's | 15-25 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | identity of East Asian countries in "Chinese character cultural sphere" in the ancient and middle ages *(Read the full text article)*<br><br>*Một số vấn đề về bản sắc ngôn ngữ và văn học của các quốc gia Đông Á trong "Vòng văn hóa chữ Hán" thời cổ trung đại* | |
| 3 | Bùi Trần Quỳnh Ngọc | Literary ideology in East Asian writers' Nobel lectures *(Read the full text article)*<br><br>*Tư tưởng văn học trong diễn từ nhận giải Nobel của các nhà văn Đông Á và gốc Đông Á* | 26-34 |
| 4 | Nguyễn Thị Ngọc Điệp | Wedding singing in call-and-response folk songs of Vietnamese people *(Read the full text article)*<br><br>*Hát cưới trong dân ca đối đáp người Việt* | 35-44 |
| 5 | Ngô Thị Thanh Tâm,<br><br>Lê Thu Yến | Family culture as a value for constructing the oriental identity (the case of Tieng Dan newspaper (1927-1943) by Huynh Thuc Khang) *(Read the full text article)*<br><br>*Văn hóa gia đình như một giá trị kiến tạo bản sắc Đông Á (trường hợp báo Tiếng Dân (1927-1943) của Huỳnh Thúc Kháng)* | 45-52 |
| 6 | Phạm Ngọc Lan | Dumb luck by Vu Trong Phung as a colonial urban narrative *(Read the full text article)*<br><br>*Số đỏ (Vũ Trọng Phụng) như một tự sự của đô thị* | 53-63 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | *thuộc địa* | |
| 7 | Bùi Thanh Truyền | The ecological spirit of Buddhism in Vietnamese stories on animals written after 1986 *(Read the full text article)*<br><br>*Tinh thần sinh thái của Phật giáo trong truyện Việt Nam sau 1986 viết về loài vật* | 64-72 |
| 8 | Nguyễn Đăng Điệp | Some issues of mass literature in contemporary Vietnam *(Read the full text article)*<br><br>*Một số vấn đề về văn học đại chúng ở Việt Nam đương đại* | 73-78 |
| 9 | Nguyễn Thị Diệu Linh | Translation of Chinese new era fiction from the context of contemporary period of Vietnam *(Read the full text article)*<br><br>*Dịch thuật tiểu thuyết Trung Quốc thời kì mới tại Việt Nam nhìn từ bối cảnh Việt Nam đương đại* | 79-87 |
| 10 | Nguyễn Thị Tịnh Thy | Reflectivity in Yu Hua's novels – A point of view from an individual life *(Read the full text article)*<br><br>*Phản tư trong tiểu thuyết của Dư Hoa – Nhìn từ sinh mệnh cá nhân* | 88-95 |
| 11 | Nguyễn Hữu Nghĩa | The tale of Princess Kaguya from a perspective of applied folklore *(Read the full text article)*<br><br>*Chuyện Công chúa Kaguya dưới góc nhìn văn hoá dân gian ứng dụng* | 96-104 |
| 12 | Nguyễn Thị Mai Liên | Poetics of Japanese classical Haiku *(Read the full text article)*<br><br>*Thi pháp thơ Haiku cổ điển* | 105-113 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | *Nhật Bản* | |
| 13 | Phan Thị Thu Hiền | Nguyen Huy Thiep's Salt of the Jungle in comparision with Ernest *(Read the full text article)*Hemingway's The Old Man and the Sea from ecological criticism<br><br>*Muối của rừng (Nguyễn Huy Thiệp) trong so sánh với Ông già và biển cả (Hemingway) từ góc nhìn sinh thái* | 114-122 |
| 14 | Nguyễn Hồng Anh | Human self and ecological self through The sorrow of War and The things they carried *(Read the full text article)*<br><br>*Bản thể nhân văn và bản thể sinh thái qua Nỗi buồn chiến tranh và Những thứ họ mang* | 123-130 |
| 15 | Đỗ Ngọc Thống | 2018 Literature program – An important milestone in the history of the development of high school curriculum in Vietnam *(Read the full text article)*<br><br>*Chương trình ngữ văn 2018 – Một bước tiến quan trọng trong lịch sử phát triển chương trình giáo dục phổ thông Việt Nam* | 131-139 |
| 16 | Võ Văn Nhơn | South Korean soldiers in Vietnamese Literature *(Read the full text article)*<br><br>*Người lính Hàn Quốc trong văn học Việt Nam* | 140-147 |
| 17 | Nguyễn Thị Ngọc Thúy,<br><br>Lê Thị Ngọc Chi | The issue of teaching speaking and listening to high school students – A view from South Korean Literature curriculum 2015 and Vietnamese Literature curriculum 2018 *(Read the* | 148-158 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | *full text article)*<br><br>*Vấn đề dạy học nói và nghe cho học sinh trung học – Nhìn từ Chương trình Ngữ văn 2015 của Hàn Quốc và Chương trình Ngữ văn 2018 của Việt Nam* | |
| 18 | Nguyễn Thành Thi | The activity of Constructivism and Communication in reading and learning Literature *(Read the full text article)*<br><br>*Về hoạt động Kiến tạo và Giao tiếp trong đọc Văn – học Văn* | 159-167 |
| 19 | Tăng Thị Tuyết Mai | Semantic nuances of Vietnamese lexical units and the teaching of these units to foreign students *(Read the full text article)*<br><br>*Sắc thái ngữ nghĩa của các đơn vị từ vựng tiếng Việt và việc giảng dạy từ vựng tiếng Việt cho người nước ngoài* | 168-178 |
| 20 | Đàm Anh Thư,<br><br>Phạm Thị Thùy Trang | Teaching – Learning Literary texts for foreign students: An intercultural approach *(Read the full text article)*<br><br>*Bước đầu dạy – học văn bản văn học cho sinh viên nước ngoài theo định hướng liên văn hóa* | 179-189 |
| 21 | Nguyễn Thị Minh,<br><br>Lisa Stenmark | Hannah Arendt and Vietnamese education transmitting and creating: Teaching students to love the world *(Read the full text article)*<br><br>*Hannah Arendt và giáo dục Việt Nam thuật nhi hữu tác: Dạy cho người học tình yêu cõi sống* | 190-200 |